

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG ẢNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST

Ngày 19/9/2018

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG ẢNG – TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vân**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lường Văn Vui**.

2. Ông: **Lầu A Vàng**.

- Thư ký phiên tòa: bà Hoàng Thị Hồng Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng, Tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Vàng A C – Sinh năm 1983

Nơi cư trú: Bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Có mặt)

2. **Bị đơn:** Chị Lý Thị K – sinh năm 1990

Nơi cư trú: Bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích cho chị Lý Thị K là: Bà Lò Thị Khánh H – Trợ giúp viên pháp lý.

Nơi công tác: Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên.

(Có mặt).

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T – Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M, tỉnh Điện Biên

Địa chỉ: Bản H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Anh Vàng A S; sinh năm 1989.

Cư trú tại: Bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên.

(Có mặt)

3.3. Chị Lầu Thị T1; sinh năm 1994.
 Cư trú tại: Bản T, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên.
 (Có mặt)

3.4. Anh Lý A N; sinh năm 1970.
 Cư trú tại: Bản T, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên.
 (Có mặt)

3.5. Anh Vàng A P; sinh năm 1995.
 Cư trú tại: Bản T, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên.
 (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Vàng A C trình bày: Anh Vàng A C và Chị Lý Thị K lấy nhau từ năm 2000 không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức theo phong tục tập quán của người Mông. Trước khi sống chung với nhau hai bên tự tìm hiểu, tự nguyện yêu nhau, quá trình tìm hiểu không có sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Từ khi lấy nhau anh C, chị K chung sống hạnh phúc được 17 năm thì xảy ra mâu thuẫn, do tính cách không hợp nhau, mặc dù được 2 bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay anh xét thấy anh không còn tình cảm, đời sống chung không còn trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh C yêu cầu Tòa án không công nhận anh C với chị Lý Thị K là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị Lý Thị K có 04 con chung là:

1. Cháu Vàng Thị Đ, sinh ngày 16/11/2004.
2. Cháu Vàng Thị C1, sinh ngày 22/12/2007.
3. Cháu Vàng Thị N1, sinh ngày 01/02/2009.
4. Cháu Vàng A P1, sinh ngày 21/6/2011.

Nguyên vọng của anh là trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục các cháu Vàng Thị Đ, Vàng Thị C1, Vàng Thị N1, Vàng A P1 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh không yêu cầu chị K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng: Anh C và chị K tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nợ chung phải trả, nợ chung lấy về: Anh và chị K có các khoản nợ sau:

+) Ngày 08/10/2009 vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng) vay không lãi suất. Đợt vay thứ nhất do đã hết hạn trả từ ngày 07/10/2011 nhưng anh và chị K chưa trả được cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M đã gia hạn và tính lãi suất 0,25%. Từ ngày 19/04/2017 cho đến nay là 14 tháng anh C trả tiền lãi cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M là 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng)

+) Ngày 29/3/2013 vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M số tiền 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu đồng) với lãi suất hàng tháng phải trả là 0,65%. Từ ngày 19/04/2017 cho đến nay là 14 tháng Anh trả tiền

lãi cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M là 2.275.000đ (*Hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

+ Nợ anh Vàng A S là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) với lãi suất 0,65%/ tháng. Từ ngày 19/4/2017 cho đến nay là 14 tháng, Anh đã trả tiền lãi cho anh Vàng A S là 910.000đ (*Chín trăm mười nghìn đồng*).

+ Nợ chị Lầu Thị T1(chồng là Vàng A S1 đã chết) 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) với lãi suất 0,65%/ tháng. Từ ngày 19/4/2017 cho đến nay là 14 tháng, anh đã trả tiền lãi cho chị T1 là 455.000đ (*Bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

+ Nợ anh Lý A N 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) với lãi suất 0,65%/ tháng. Từ ngày 19/4/2017 cho đến nay là 14 tháng, anh đã trả tiền lãi cho anh N là 273.000đ (*Hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

+ Nợ anh Vàng A P 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) với lãi suất 0,55%/ tháng. Từ ngày 19/4/2017 cho đến nay là 14 tháng, Anh đã trả tiền lãi cho anh P là 3.850.000đ (*Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Về nợ chung phải trả anh C yêu cầu giải quyết như sau:

- Anh nhận trả nợ cho anh Vàng A P số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu đồng*) và cả lãi suất hàng tháng phải trả là 275.000đ/ tháng (*Hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng trên tháng*). Thời hạn trả cả gốc lẫn lãi bắt đầu từ ngày 09/6/2018.

- Giao cho chị K có trách nhiệm trả những khoản nợ sau:

+ Trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*), vay ngày 08/11/2011 với lãi suất hàng tháng là 20.000đ (*Hai mươi nghìn đồng*), thời hạn bắt đầu trả cả gốc và lãi từ ngày 09/6/2018.

+ Trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) vay ngày 29/3/2013 với lãi suất hàng tháng là 162.000đ (*Một trăm sáu mươi hai nghìn đồng*), thời hạn bắt đầu trả cả gốc và lãi từ ngày 09/6/2018.

+ Trả cho anh Vàng A S số tiền 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) với lãi suất hàng tháng phải trả là 65.000đ/tháng (*sáu mươi lăm nghìn đồng trên tháng*). Thời hạn bắt đầu trả cả gốc lẫn lãi từ ngày 09/6/2018.

+ Trả cho chị Lầu Thị T1 số tiền 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) với lãi suất hàng tháng phải trả là 32.500đ/tháng (*ba mươi hai nghìn năm trăm đồng trên tháng*). Thời hạn bắt đầu trả cả gốc lẫn lãi từ ngày 09/6/2018.

+ Trả cho anh Lý A N số tiền 3.000.000đ (*ba triệu đồng*) với lãi suất hàng tháng phải trả là 19.500đ/tháng (*mười chín nghìn năm trăm đồng trên tháng*). Thời hạn bắt đầu trả cả gốc lẫn lãi từ ngày 09/6/2018.

Ngoài ra, anh C và chị K không nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Theo bản tự khai ngày 28/6/2018 và trong quá trình tố tụng bị đơn chị Lý Thị K; sinh năm 1990 và người bảo vệ quyền và lợi ích cho chị Lý Thị K là Bà Lò Thị Khánh H trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2000, Chị và anh Vàng A C về chung sống với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn mà chỉ làm đám cưới theo phong tục địa phương. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị có xảy ra mâu thuẫn và hiện nay chị và anh C không sống cùng với nhau nữa. Vì vậy chị nhất trí với ý kiến của anh C yêu cầu Tòa án giải quyết cho chúng tôi được ly hôn.

Về con chung: Chị K và anh C có 04 người con chung là:

1. Cháu Vàng Thị Đ, sinh ngày 16/11/2004.
2. Cháu Vàng Thị C1, sinh ngày 22/12/2007.
3. Cháu Vàng Thị N1, sinh ngày 01/02/2009.
4. Cháu Vàng A P1, sinh ngày 21/6/2011.

Chị không nhất trí với ý kiến của anh C mà quan điểm của chị về con chung là chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục các cháu Vàng Thị Đ, Vàng Thị C1, Vàng Thị N1, Vàng A P1 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Lý Thị K đã có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung trong quá trình chung sống chị và anh Vàng A C có tài sản chung là 07 mảnh đất và 01 ngôi nhà trên đất, cụ thể:

+) Mảnh đất số 1: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 5, thửa đất số 48, có diện tích là 681,2 m², loại đất là đất ở, đất liền kề 481,2 m². Giá trị mảnh đất 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 2: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 10, có diện tích là 4199,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 3: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 53, có diện tích là 2748,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 4: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 2, có diện tích là 3811,5 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 5: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 8, có diện tích là 12247,6 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 6: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 24, có diện tích là 29209,0 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 7: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 6, thửa đất số 51, có diện tích là 2442,0 m². Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+) Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà ba gian rộng 70m², tường thưng ván gỗ, mái lợp tấm bro xi măng, nhà được làm từ năm 2009. Trị giá ngôi nhà là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Tổng giá trị tài sản chung là 116.000.000đ (*Một trăm mười sáu triệu đồng*). Số tài sản chung hiện tại anh Vàng A C đang quản lý và sử dụng.

Chị đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung như sau: Giao cho anh Vàng A C tiếp tục quản lý và sử dụng tài sản chung và anh C có nghĩa vụ thanh toán cho chị số tiền 58.000.000đ (*Năm mươi tám triệu đồng*) là ¹/₂ giá trị khối tài sản chung được hình thành trong quá trình chung sống.

Nợ chung phải trả, nợ chung lấy về:

Chị nhất trí đối với anh Vàng A C là chúng tôi có các khoản nợ chung là:

- Vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M chia làm hai đợt:

Đợt thứ nhất: Vay ngày 08/10/2009 số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*), vay không lãi suất.

Đợt thứ hai: Vay ngày 29/3/2013 số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) vay với lãi suất 0,65%/ tháng.

- Vay anh Vàng A P 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) với lãi suất 0,55%/ tháng.

Tôi không nhất trí về các khoản vay đối với chị Lầu Thị T1 (Chồng là Vàng A S1 đã chết), anh Lý A N và anh Vàng A S vì đây là anh C tự mình vay tôi không được biết anh C vay lúc nào, mục đích để làm gì.

Về nợ chung chị K đề nghị Tòa án giải quyết:

Đối với khoản nợ của Phòng giao dịch ngân hàng chính sách huyện M: Tôi nhận trả khoản nợ 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) vay ngày 08/10/2009 và ½ khoản nợ 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) vay ngày 29/3/2013. Giao cho anh Vàng A C trả ½ khoản nợ 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) vay ngày 29/3/2013.

Về khoản nợ 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) của anh Vàng A P thì Tôi nhất trí để anh C trả toàn bộ và anh C có trách nhiệm trả các khoản nợ anh C vay của chị Lầu Thị T1, anh Lý A N và anh Vàng A S.

Ngoài ra, chúng tôi không nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lý Thị K: Chị Lò Thị Khánh H trình bày: Tôi nhất trí với ý kiến của chị Lý Thị K, không bổ sung gì thêm.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:**

- **Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M, tỉnh Điện Biên.**
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T – Giám đốc trình bày:

Anh C và chị K có nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M chia làm hai đợt:

Đợt thứ nhất: Vay ngày 08/10/2009 số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*), vay không lãi suất. Đợt vay thứ nhất do đã hết hạn trả từ ngày 07/10/2011 nhưng anh C và chị K chưa trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M nên Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M đã gia hạn và tính lãi suất 0,25%/ tháng.

Đợt thứ hai: Vay ngày 29/3/2013 số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) vay với lãi suất 0,65%/ tháng.

Ý kiến của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M là đề nghị Tòa án giải quyết về khoản nợ chung nêu trên của anh C và chị K theo quy định của pháp luật.

- **Anh Vàng A P trình bày:** Vào ngày 09 tháng 3 năm 2016, tôi đã cho anh Vàng A C và chị Lý Thị K vay số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Số tiền trên là do tôi vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M. Tôi cho anh Vàng A C và chị Lý Thị K vay tiền đã được lập biên bản vay tiền đề ngày 09/3/2016 có chữ ký của tôi, vợ chồng anh Vàng A C và chị Lý Thị K cùng sự chứng kiến của anh Vàng A L. Đối với khoản nợ của tôi thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Anh Vàng A S trình bày:** Tôi đã cho vợ chồng anh Vàng A C và chị Lý Thị K vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vào ngày 28/6/2013 và đã lập biên bản vay tiền có chữ ký của tôi và anh Vàng A C. Đối với khoản nợ của tôi thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Chị Lầu Thị T1 (Vợ của anh Vàng A S1) trình bày:** Vào ngày 09/10/2014 vợ chồng tôi đã cho vợ chồng anh Vàng A C và chị Lý Thị K vay số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và được lập thành biên bản có chữ ký của chồng tôi là Vàng A S1 và chữ ký của anh Vàng A C. Chúng tôi ấn định ngày hẹn trả nợ là ngày 09/12/2018. Đối với khoản tiền vợ chồng tôi đã cho vợ chồng anh C, chị K vay thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Anh Lý A N trình bày:** Tôi đã cho vợ chồng anh Vàng A C và chị Lý Thị K vay số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) vào ngày 27/9/2016 và đã lập biên bản vay tiền có chữ ký của tôi và anh Vàng A C. Chúng tôi ấn định ngày hẹn trả nợ là ngày 30/11/2018. Đối với khoản nợ của tôi thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh C và chị K thỏa thuận thống nhất được về giao nuôi con, về số lượng tài sản chung, giá trị và cách chia, cụ thể:

Về con chung: Anh Vàng A C và chị Lý Thị K có 04 người con chung là các cháu: Vàng Thị Đ, sinh ngày 16/11/2004; Vàng Thị C1, sinh ngày 22/12/2007; Vàng Thị N1, sinh ngày 01/02/2009 và Vàng A P1, sinh ngày 21/6/2011.

Anh Vàng A C và chị Lý Thị K thỏa thuận về việc giao nuôi con chung: Anh Vàng A C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng Thị C1 và cháu Vàng A P1 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Lý Thị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng Thị Đ và cháu Vàng Thị N1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh C và chị K không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh Vàng A C và chị Lý Thị K có tài sản chung là 06 mảnh đất nương và 01 mảnh đất ở có 01 ngôi nhà trên đất. Anh chị đã thống nhất thỏa thuận chia cụ thể:

1. Anh Vàng A C được nhận những tài sản sau:

+) Mảnh đất số 1: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 5, thửa đất số 48, có diện tích là 681,2 m², loại đất là đất ở, đất liền kề 481,2 m². Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà ba gian rộng 70m², tường thưng ván gỗ, mái lợp tấm bro xi măng, nhà được làm từ năm 2009. Trị giá đất và ngôi nhà là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Anh C nhận nhà và có trách nhiệm trả cho chị Lý Thị K 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

+) Mảnh đất số 5: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 8, có diện tích là 12247,6 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

+) Mảnh đất số 6: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 24, có diện tích là 29209,0 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

+) Mảnh đất số 7: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 6, thửa đất số 51, có diện tích là 2442,0 m². Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh Vàng A C được nhận là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*)

2. *Chị Lý Thị K được nhận những tài sản sau:*

+) Mảnh đất số 2: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 10, có diện tích là 4199,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 3: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 53, có diện tích là 2748,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 4: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 2, có diện tích là 3811,5 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

+ Chị Lý Thị K được nhận 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) $\frac{1}{2}$ giá trị của mảnh đất số 1 và ngôi nhà gắn liền trên đất (Anh Vàng A C nhận nhà và có trách nhiệm trả cho chị Lý Thị K 30.000.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Lý Thị K nhận được là 41.000.000đ (*Bốn mươi một triệu đồng*).

Về nợ chung: Anh C và chị K có tổng số nợ chung là 109.600.000đ (*Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm nghìn đồng*) (Trong đó: Tiền gốc là 101.000.000đ và tiền lãi tính đến tháng 7 năm 2018 là 8.600.000đ). Anh chị thống nhất trả nợ chung như sau:

1. Đối với khoản nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M:

- Anh Vàng A C có trách nhiệm trả cả gốc và lãi đối với khoản vay ngày 29/3/2013 số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) với lãi suất hàng tháng phải trả là 0,65%.

- Chị Lý Thị K có trách nhiệm trả cả gốc và lãi đối với khoản vay ngày 08/10/2009 số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) hiện nay đã được tính lãi suất là 0,25% .

2. Đối với những khoản nợ: Anh Vàng A P số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), anh Vàng A S số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), chị Lầu Thị T1 (Vợ của anh Vàng A S1) số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) và anh Lý A N số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Anh Vàng A C có trách nhiệm trả toàn bộ những khoản nợ trên và chị Lý Thị K có trách nhiệm trả cho anh Vàng A C số tiền 46.800.000đ (*Bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng*) .

Như vậy, đối trừ 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) – Tiền anh C nhận nhà và trả cho chị K 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) thì chị K chỉ phải trả cho anh C 16.800.000đ (*Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng*).

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Vàng A C vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Chị Lý Thị K vẫn giữ nguyên nội dung như đã trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện M, tỉnh Điện Biên.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T – Giám đốc có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị Tòa án giải quyết theo sự thỏa thuận, thống nhất của các đương sự.

- Anh Vàng A P, anh Vàng A S, chị Lý Thị T1, và anh Lý A N: Có mặt yêu cầu Tòa án giải quyết theo sự thỏa thuận, thống nhất của các đương sự.

Quan điểm của đại diện VKSND huyện M:

Về thủ tục: Quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu, Tổng đạt các văn bản tố tụng.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu đơn khởi kiện của anh Vàng A C, thấy rằng Anh và chị Lý Thị K lấy nhau từ năm 2000 không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức theo phong tục tập quán của người Mông. Trước khi sống chung với nhau hai bên tự tìm hiểu, tự nguyện yêu nhau, quá trình tìm hiểu không có sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Từ khi lấy nhau anh C, chị K chung sống hạnh phúc được 17 năm thì xảy ra mâu thuẫn, do tính cách không hợp nhau, mặc dù được 2 bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do anh C và chị K chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn nên áp dụng Điều 14 Luật HN&GD đề nghị HĐXX không công nhận anh C với chị Lý Thị K là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống anh Vàng A C và Lý Thị K có 04 con chung là: Cháu Vàng Thị Đ, sinh ngày 16/11/2004; Cháu Vàng Thị C1, sinh ngày 22/12/2007; Cháu Vàng Thị N1, sinh ngày 01/02/2009; Cháu Vàng A P1, sinh ngày 21/6/2011. Tại buổi hòa giải và tại phiên tòa anh C và chị K thỏa thuận và thống nhất được về con chung và Tài sản chung, nợ chung nợ phải trả nợ lấy về đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Vàng A C yêu cầu Tòa án xét xử không công nhận là vợ chồng với chị Lý Thị K vì anh chị sống chung không có đăng ký kết hôn. Chị K cư trú tại bản T, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Do vậy quan hệ pháp luật của vụ án là Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng thụ lý giải quyết theo đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền theo lãnh thổ và loại việc theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Anh Vàng A C chung sống với chị Lý Thị K từ năm 2000 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức theo phong tục tập quán địa phương là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị không được coi là hợp pháp. Tại phiên tòa anh C yêu cầu Tòa án xét xử không công nhận là vợ chồng với chị K xét yêu cầu của anh C là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

- Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống anh Vàng A C và chị Lý Thị K có 04 con chung là: Cháu Vàng Thị Đ, sinh ngày 16/11/2004; Cháu Vàng Thị C1, sinh ngày 22/12/2007; Cháu Vàng Thị N1, sinh ngày 01/02/2009; Cháu Vàng A P1, sinh ngày 21/6/2011. Anh Vàng A C và chị Lý Thị K thỏa thuận về việc giao nuôi con chung: Anh Vàng A C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng Thị C1 và cháu Vàng A P1 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Lý Thị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng Thị Đ và cháu Vàng Thị N1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh C và chị K không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2018 và tại phiên tòa anh C và chị K đã thống nhất thỏa thuận về việc giao nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung, sự thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét chấp nhận.

[3] Về tài sản chung và khoản nợ chung: Trong quá trình chung sống anh Vàng A C và chị Lý Thị K có tài sản chung là 06 mảnh đất nương và 01 mảnh đất ở có 01 ngôi nhà trên đất. Anh chị đã thống nhất thỏa thuận chia cụ thể:

1. Anh Vàng A C được nhận những tài sản sau:

+) Mảnh đất số 1: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 5, thửa đất số 48, có diện tích là 681,2 m², loại đất là đất ở, đất liền kề 481,2 m². Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà ba gian rộng 70m², tường thung ván gỗ, mái lợp tấm bro xi măng, nhà được làm từ năm 2009. Trị giá đất và ngôi nhà là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Anh C nhận nhà và có trách nhiệm trả cho chị Lý Thị K 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

+) Mảnh đất số 5: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 8, có diện tích là 12247,6 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

+) Mảnh đất số 6: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 24, có diện tích là 29209,0 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

+) Mảnh đất số 7: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 6, thửa đất số 51, có diện tích là 2442,0 m². Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh Vàng A C được nhận là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*)

2. *Chị Lý Thị K được nhận những tài sản sau:*

+) Mảnh đất số 2: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 10, có diện tích là 4199,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 3: Vị trí tại Bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 53, có diện tích là 2748,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 4: Vị trí tại bản T, xã Ā, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 2, có diện tích là 3811,5 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

+ Chị Lý Thị K được nhận 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) ½ giá trị của mảnh đất số 1 và ngôi nhà gắn liền trên đất (Anh Vàng A C nhận nhà và có trách nhiệm trả cho chị Lý Thị K 30.000.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Lý Thị K nhận được là 41.000.000đ (*Bốn mươi một triệu đồng*).

Về nợ chung: Anh C và chị K có tổng số nợ chung là 109.600.000đ (*Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm nghìn đồng*) (Trong đó: Tiền gốc là 101.000.000đ và tiền lãi tính đến tháng 7 năm 2018 là 8.600.000đ). Anh chị thống nhất trả nợ chung như sau:

1. Đối với khoản nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M:

- Anh Vàng A C có trách nhiệm trả cả gốc và lãi đối với khoản vay ngày 29/3/2013 số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) với lãi suất hàng tháng phải trả là 0,65%.

- Chị Lý Thị K có trách nhiệm trả cả gốc và lãi đối với khoản vay ngày 08/10/2009 số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) hiện nay đã được tính lãi suất là 0,25% .

2. Đối với những khoản nợ: Anh Vàng A P số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), anh Vàng A S số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), chị Lầu Thị T1 (Vợ của anh Vàng A S1) số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) và anh Lý A N số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Anh Vàng A C có trách nhiệm trả toàn bộ những khoản nợ trên và chị Lý Thị K có trách nhiệm trả cho anh Vàng A C số tiền 46.800.000đ (*Bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng*).

Như vậy, đối trừ 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) – Tiền anh C nhận nhà và trả cho chị K 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) thì chị K chỉ phải trả cho anh C 16.800.000đ (*Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng*).

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên biên bản hòa giải ngày 08/8/2018 và tại phiên tòa anh C và chị K đã thống nhất thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung,

việc thỏa thuận của anh C và chị K là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 của Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Kiểm sát viên tại phiên tòa yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh C và chị K không công nhận là vợ chồng và Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh Vàng A C và bị đơn chị Lý Thị K phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí có giá ngạch trong vụ án ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nhưng anh C và chị K thuộc hộ nghèo, sống ở xã có điều kiện đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 7 Điều 28, 35, 39, 147, 228, 246, 264, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 14, 15, 16, 81, 82 và 84 Luật hôn nhân gia đình; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận anh Vàng A C và chị Lý Thị K là vợ chồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Anh Vàng A C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng Thị C1; sinh ngày 22/12/2007 và cháu Vàng A P1; sinh ngày 21/6/2011 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Lý Thị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Vàng Thị Đ; sinh ngày 16/11/2004 và cháu Vàng Thị N1; sinh ngày 01/02/2009 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh C và chị K không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để gây khó khăn ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về tài sản: Trong quá trình chung sống anh Vàng A C và chị Lý Thị K có tài sản chung là 06 mảnh đất nương và 01 mảnh đất ở có 01 ngôi nhà trên đất. Anh chị đã thống nhất thỏa thuận chia cụ thể:

2.2.1. Anh Vàng A C được nhận những tài sản sau:

+) Mảnh đất số 1: Vị trí tại bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 5, thửa đất số 48, có diện tích là 681,2 m², loại đất là đất ở, đất liền kề 481,2 m². Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà ba gian rộng 70m², tường thưng ván gỗ, mái lợp tấm bro xi măng, nhà được làm từ năm 2009. Trị giá đất và ngôi nhà là 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*). Anh C nhận nhà và có trách nhiệm trả cho chị Lý Thị K 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 5: Vị trí tại bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 8, có diện tích là 12247,6 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 6: Vị trí tại bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 24, có diện tích là 29209,0 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 7: Vị trí tại bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 6, thửa đất số 51, có diện tích là 2442,0 m². Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh Vàng A C được nhận là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*)

2.2.2. Chị Lý Thị K được nhận những tài sản sau:

+) Mảnh đất số 2: Vị trí tại bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 10, có diện tích là 4199,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 3: Vị trí tại bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 1, thửa đất số 53, có diện tích là 2748,9 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

+) Mảnh đất số 4: Vị trí tại bản T, xã Ả, huyện M, tỉnh Điện Biên; tờ bản đồ số 2, thửa đất số 2, có diện tích là 3811,5 m², loại đất là đất nương. Giá trị mảnh đất 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

+ Chị Lý Thị K được nhận 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) ½ giá trị của mảnh đất số 1 và ngôi nhà gắn liền trên đất (Anh Vàng A C nhận nhà và có trách nhiệm trả cho chị Lý Thị K 30.000.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Lý Thị K nhận được là 41.000.000đ (*Bốn mươi một triệu đồng*).

2.3. Về nợ chung: Anh C và chị K có tổng số nợ chung là 109.600.000đ (*Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm nghìn đồng*) (Trong đó: Tiền gốc là 101.000.000đ và tiền lãi tính đến tháng 7 năm 2018 là 8.600.000đ). Anh chị thống nhất trả nợ chung như sau:

2.3.1. Đối với khoản nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện M:

- Anh Vàng A C có trách nhiệm trả cả gốc và lãi đối với khoản vay ngày 29/3/2013 số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi năm triệu đồng*) với lãi suất hàng tháng phải trả là 0,65%.

- Chị Lý Thị K có trách nhiệm trả cả gốc và lãi đối với khoản vay ngày 08/10/2009 số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) hiện nay đã được tính lãi suất là 0,25% .

2.3.2. Đối với những khoản nợ: Anh Vàng A P số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), anh Vàng A S số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), chị Lầu Thị T1 (Vợ của anh Vàng A S1) số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) và anh Lý A N số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*).

Anh Vàng A C có trách nhiệm trả toàn bộ những khoản nợ trên và chị Lý Thị K có trách nhiệm trả cho anh Vàng A C số tiền 46.800.000đ (*Bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng*) .

Như vậy, đối trừ 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) – Tiền anh C nhận nhà và trả cho chị K 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) thì chị K chỉ phải trả cho anh C 16.800.000đ (*Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vàng A C và chị Lý Thị K được miễn tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí dân sự có giá ngạch.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Anh C, chị K, anh S, chị T1, anh N, anh P người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND h. Mường Ảng;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Mường Ảng;
- UBND xã Á;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vân